

MỘT SỐ CÁCH GIẢI NGHĨA TỪ NGỮ CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI HỌC TIẾNG VIỆT

SOME WAYS OF EXPLAINING VOCABULARY TO FOREIGN LEARNERS OF THE VIETNAMESE LANGUAGE

Lê Thị Thuỳ Vinh*

1. Đặt vấn đề

1.1. Trong công tác giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, giảng dạy từ vựng được quan tâm và đánh giá là một trong những phạm vi giảng dạy quan trọng bậc nhất. Bởi từ vựng là vật liệu để xây dựng ngôn ngữ, bộ mặt của từ vựng luôn phản ánh bộ mặt của ngôn ngữ. Hơn nữa, từ cũng là đơn vị cơ bản nhất đảm nhiệm nhiều chức năng của các đơn vị khác.

1.2. Trong quá trình giảng dạy từ vựng cho người học nói chung và cho người nước ngoài nói riêng, việc tích lũy và mở rộng vốn từ là việc làm thường xuyên, liên tục, cần thiết. Vì thế, việc cung cấp từ ngữ và giải thích nghĩa của từ ngữ là vấn đề vô cùng quan trọng. Đây là những kỹ năng quan trọng trong đời sống sử dụng ngôn ngữ của con người cũng như trong giai đoạn học tập ở trình độ cơ sở cũng như trình độ nâng cao của người nước ngoài học tiếng Việt.

Trong báo cáo này, chúng tôi đặt vấn đề tìm hiểu kỹ năng giải nghĩa từ ngữ cho người nước ngoài học tiếng Việt. Trên cơ sở lý thuyết về các kiểu giải nghĩa từ ngữ cũng như căn cứ vào đối tượng người học ở một trình độ cụ thể, chúng tôi đề xuất một số hướng giải nghĩa từ giúp người nước ngoài có thể nhận hiểu ý nghĩa của từ ngữ một cách nhanh nhất và toàn diện nhất.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về giải nghĩa từ và giải nghĩa từ trong hoạt động giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

Như trên đã nói, cái lõi của từ là ngữ nghĩa, cụ thể là “*cốt lõi của ý nghĩa là một (hoặc một vài) cấu trúc biểu niệm ứng với một (hoặc một số) nhóm ý nghĩa biểu vật, tất cả được “tắm” trong những ý nghĩa biểu thái và đi kèm với những ý nghĩa liên hội cá nhân, xã hội, thời đại nhất định*”¹. Vì thế khâu then chốt của việc dạy từ là dạy nghĩa, qua đó người học có thể nắm được các thành phần ý nghĩa cũng như mối quan hệ giữa từ với từ trong hệ thống từ vựng. Trên cơ sở đó, người học sẽ biết cách sử dụng từ một cách hợp lý và đạt hiệu quả giao tiếp.

* Tiến sĩ, Khoa Ngữ văn – Trường ĐHSP Hà Nội 2.

¹ Đỗ Hữu Châu (1999), tr. 276.

Giải nghĩa từ là công việc làm cho người học nhận hiểu một cách thấu đáo thành phần ý nghĩa biểu niệm “*nghĩa là làm cho học sinh nắm được các nét nghĩa chung và riêng, rộng và hẹp cùng với các quan hệ giữa chúng*”. “*Từ ý nghĩa biểu niệm, người giảng sẽ hướng dẫn cho học sinh phát hiện ra các thành phần ý nghĩa khác và quan hệ ngữ nghĩa giữa từ đang giảng với các từ khác trong từ vựng*”². Trong công tác giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, việc cung cấp và giải nghĩa từ ngữ cho học viên nước ngoài cần phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Thứ nhất, giải nghĩa từ cần hướng đến tính chất cụ thể, tường minh phản ánh một cách chính xác và toàn diện đối tượng, sao cho đối tượng được người học nắm bắt một cách nhanh nhất và dễ hiểu nhất.
- Thứ hai, trong quá trình giải nghĩa từ cần hạn chế tối đa việc sử dụng ngôn ngữ nguồn (ngôn ngữ của người học) thông qua phương pháp chuyển ngữ.
- Thứ ba, cần gắn từ với ngữ cảnh sử dụng để hoạt động giải nghĩa từ vừa mang tính chất khái quát vừa có tính chất cụ thể ứng dụng với từng phạm vi xuất hiện của nó.

2.2. Một số phương pháp giải nghĩa từ ngữ cho người nước ngoài học tiếng Việt

2.2.1. Phương pháp trực quan

Trực quan là phương pháp giảng dạy dựa vào những vật cụ thể hay ngôn ngữ cử chỉ làm cho học sinh có được hình ảnh cụ thể về những điều được học. Đây là phương pháp giúp học sinh hình thành một cách chính xác các khái niệm về sự vật, hiện tượng. Đối với người nước ngoài học tiếng Việt, nhất là ở trình độ sơ cấp, trung cấp, phương pháp này giúp học viên hiểu nghĩa từ một cách nhanh nhất cũng như thu hút sự ghi nhớ của người học.

Phương tiện để người dạy có thể ứng dụng phương pháp trực quan có thể là đồ vật, vật thể có thực, tranh ảnh, hình vẽ, những tín hiệu phi ngôn ngữ... Thí dụ, khi giáo viên dạy các từ mới về các đồ dùng học tập trong lớp như *bảng, bàn, ghế, sách, bút...* thì phương thức đơn giản nhất giúp học viên nhận biết và ghi nhớ từ là chỉ vào đồ vật thật hoặc giơ đồ vật lên để học viên quan sát. Tương tự, để dạy những từ ngữ như *đau bụng, đau lưng, đánh răng...* giáo viên sẽ dùng những vận động cơ thể để giúp học viên hiểu được nghĩa của từ.

Phương pháp trực quan có vai trò quan trọng trong việc giúp người học nhận biết từ ngữ có ý nghĩa cụ thể. Đối với từ ngữ trừu tượng, phương pháp này chưa thể phát huy tối đa vai trò của nó. Bên cạnh đó, cũng phải thấy rằng, việc giúp học viên nhận biết sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ với âm thanh ngôn ngữ phát ra mới chỉ là công đoạn của việc xác định ý nghĩa biểu vật của từ chứ hoàn toàn chưa phải là cấu trúc biểu niệm. Dẫu vậy, trong giai đoạn đầu học tiếng, phương pháp này vẫn là một trong những phương pháp khá hiệu quả giúp người nước ngoài dễ hiểu và ghi nhớ từ ngữ.

² Đỗ Hữu Châu (1999), tr. 277.

2.2.2. Phương pháp giải nghĩa theo cấu trúc biểu niệm của từ

Cấu trúc biểu niệm của từ là sự tập hợp của các nét nghĩa được sắp xếp theo một trật tự nhất định. Các nét nghĩa có giá trị không như nhau: nét nghĩa khái quát được đặt ở trước, nét nghĩa cụ thể, càng hẹp, càng riêng thì đặt phía sau.

Giải nghĩa theo cấu trúc biểu niệm của từ sẽ giúp người học hiểu được nghĩa của từ một cách bản chất nhất và toàn diện nhất bởi cấu trúc biểu niệm chính là hệ quả của sự “chuyển dịch” từ khái niệm của sự vật, hiện tượng sang ngôn ngữ. Tất nhiên, trong quá trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, để có thể ứng dụng phương pháp này, người dạy cần phải nắm được cách thức giải nghĩa một cách hợp lý sao cho người học có thể lĩnh hội một cách đơn giản.

Thí dụ, để giải nghĩa từ “tim”, nếu ứng dụng cách giải nghĩa theo cách định nghĩa khái niệm: (*bộ phận trung tâm của hệ tuần hoàn*) (*có chức năng điều khiển việc vận chuyển máu trong cơ thể*), chắc chắn người học sẽ rất khó lĩnh hội nghĩa của từ. Trong trường hợp này, vẫn ứng dụng cách giải nghĩa trên cơ sở phân xuất nét nghĩa nhưng lựa chọn những nét nghĩa gần gũi, dễ hiểu mà vẫn làm rõ đối tượng cần giải nghĩa

Tim (bộ phận cơ thể) (hình tròn hoặc gần tròn, nhỏ) (duy trì sự sống)

Tương tự, giải nghĩa từ ngữ ở những trường hợp khác ứng dụng phương pháp phân tích nét nghĩa:

- *Chậm chạp: (vận động) (của người) (tốc độ thấp)*

- *Thoang thoảng: (mùi hương) (nhẹ, thoáng qua)*

- *Vật vờ (chuyển động) (nhẹ, yếu ớt) (theo chiều gió, theo dòng nước)*

Đối với những từ ngữ trừu tượng, người dạy có thể ứng dụng phương pháp này để giải nghĩa từ. Có điều trong khi giải nghĩa, cần cố gắng sử dụng những từ ngữ người học đã lĩnh hội trước đó bởi nếu chúng ta dùng từ chưa biết để giải nghĩa từ chưa biết thì kết quả không có gì tiến triển.

2.2.3. Phương pháp giải nghĩa từ theo lối so sánh từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa

Bản chất của phương pháp giải nghĩa này là người dạy quy từ chưa biết, từ cần giải nghĩa về những từ đã biết thông qua cách sử dụng từ đồng nghĩa hoặc từ trái nghĩa.

Đối với trường hợp giải nghĩa từ theo lối so sánh với từ đồng nghĩa, theo Đỗ Hữu Châu, “*chỉ áp dụng cho các từ đồng nghĩa tuyệt đối*”³. Thí dụ:

Sử dụng: cũng như dùng

Ngôn ngữ: cũng như tiếng nói

Đối với những từ đồng nghĩa tương đối (mà chủ yếu là đồng nghĩa sắc thái) “*nên kết hợp lối giảng so sánh đồng nghĩa với cách giảng theo khái niệm. Đó là cách chọn một từ*

³ Đỗ Hữu Châu (1999), tr. 278.

đồng nghĩa khái quát, chung nhất, từ này đã được giảng kỹ, rồi bổ sung thêm những nét nghĩa riêng tùy theo từng từ”⁴. Thí dụ: để giải nghĩa các từ *hi sinh*, *toi mạng*, *băng hà*, có thể chọn từ *chết* làm từ chung.

Chết: (trạng thái) (không còn sự sống)

Từ đó, giải nghĩa các từ như sau:

Hi sinh: *chết vì đất nước, được ca ngợi*

Toi mạng: *chết vô ích, bị coi khinh*

Băng hà: *chết, của vua chúa*

Với trường hợp giải nghĩa từ theo lối so sánh với từ trái nghĩa, cách thức giải nghĩa đơn giản hơn bởi trong trái nghĩa luôn luôn tồn tại một số cặp tính từ trái nghĩa cơ bản. Thí dụ:

Ngắn: trái nghĩa với *dài*

Cao: trái nghĩa với *thấp*

Rộng: trái nghĩa với *hẹp*

Xa: trái nghĩa với *gần*

2.2.4. Phương pháp giải nghĩa từ dựa vào ngữ cảnh

Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ làm cơ sở cho việc sử dụng từ ngữ và tạo lập lời nói đồng thời làm căn cứ để lĩnh hội thấu đáo lời nói. Theo Mai Ngọc Chừ, “*ngữ cảnh của một từ là chuỗi từ kết hợp với nó hoặc bao xung quanh nó, đủ để làm cho nó được cụ thể hoá và hoàn toàn xác định về nghĩa*”⁵. Vì thế, việc dùng từ đặt câu luôn phải có sự phù hợp về ngữ nghĩa và ngữ pháp với các từ ngữ khác được dùng trong văn bản cũng như phù hợp với các nhân tố giao tiếp của hoạt động giao tiếp. Trong ngữ cảnh, người ta thường phân biệt hai loại: ngữ cảnh rộng và ngữ cảnh hẹp. Ngữ cảnh hẹp là ngữ cảnh thường được thể hiện trong một nhóm từ, một câu, đó là những từ đi trước và đi sau từ đang xét tạo cho từ đang xét tính xác định về nghĩa. Ngữ cảnh rộng là ngữ cảnh của văn bản, của những phạm vi tâm lí, xã hội của một quốc gia dân tộc.

Ngữ cảnh có vai trò quan trọng trong việc hiểu nghĩa của từ đặc biệt với từ ngữ mang ý nghĩa trừu tượng. Đồng thời, ngữ cảnh cũng giúp người học nhận hiểu các nghĩa khác nhau trong từ đa nghĩa.

Đối với việc giảng dạy nghĩa của từ cho người nước ngoài, chúng tôi nhận thấy phương pháp giải nghĩa từ căn cứ vào ngữ cảnh là dễ dùng hơn cả. Bởi nhiều khi phải đặt trong những hoàn cảnh cụ thể thì nghĩa của từ mới bộc lộ một cách rõ rệt nhất cũng như người nước ngoài có thể nhận diện dễ dàng nhất.

⁴ Đỗ Hữu Châu (1999), tr. 278.

⁵ Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1997), tr. 178.

Thí dụ: để giúp người học nhận diện nghĩa của từ “giải trí” chúng ta có thể sử dụng các ngữ cảnh qua những đoạn thoại sau:

Ngữ cảnh 1:

Mai: Thi xong rồi! Tối nay chúng mình đi xem phim cho đầu óc thoải mái đi!

Nam: Ý hay đấy. Xem phim xong, chúng mình đi ăn kem và dạo Bờ Hồ nữa nhé!

Mai: Chắc chắn rồi. Vui quá.

Ngữ cảnh 2:

Mai: Ngày mai đi chơi ngoại thành Hà Nội cho thay đổi không khí đi! Làm việc mãi mệt quá!

Nam: Đi chùa Thầy nhé! Không khí ở chùa Thầy dễ chịu lắm. Ở đó phong cảnh cũng rất đẹp, có nhiều thứ để tìm hiểu.

Mai: Tuyệt! Thế chúng mình quyết định đi nhé!

Qua những đoạn thoại này, chắc chắn người học sẽ nhận hiểu được cấu trúc nghĩa của từ *giải trí* là (hoạt động) (tác động vào trí óc) (làm cho trí óc thoải mái bằng cách nghỉ ngơi hoặc tham gia các hoạt động vui chơi).

Tương tự đối với trường hợp từ nhiều nghĩa, áp dụng việc phân tích nghĩa của từ qua ngữ cảnh sẽ giúp việc nhận diện nghĩa của từ chính xác nhất. Thí dụ, để giải nghĩa động từ “che”, người dạy sẽ đưa ra các ngữ cảnh như sau:

- *Trời mưa một mảnh áo bông che đầu*
- *Che mặt vào không khói bụi đấy nhé!*
- *Nắng lắm đấy, nhớ mang ô để che nắng*
- *Che mưa vào không ướt hết đấy!*

Trên cơ sở các ngữ cảnh này, người dạy giúp người học nhận ra các cấu trúc nghĩa của động từ “che”.

Che (1), (2): (hoạt động) (để bảo vệ) (ngăn cho khỏi bị một tác động nào đó từ bên ngoài)

Che (3),(4): (hoạt động) (để hạn chế tác động của đối tượng đến một vật khác cần bảo vệ)

Những phân tích vừa nêu trên chứng tỏ rằng, thông qua các kết hợp cụ thể từ này với các từ khác, ta có thể nhận diện cơ cấu nghĩa của từ cũng như từng nghĩa riêng của từ đối với trường hợp từ nhiều nghĩa.

2.2.5. Giải nghĩa từ theo cách miêu tả

Đây là cách thức giải nghĩa từ trên cơ sở miêu tả đặc điểm, tính chất thường gặp của sự vật, hiện tượng. Phương pháp này cũng giống với phương pháp trực quan ở chỗ làm nổi bật ý nghĩa biểu vật của từ, từ đó giúp người học lĩnh hội ý nghĩa biểu niệm. Thí dụ:

Đỏ: chỉ màu như màu của máu tươi

Tím: chỉ màu như màu hoa violet

Vàng xuộm: chỉ màu của cánh đồng lúa chín đều

Vàng giòn: chỉ màu của rom, rạ phơi rất khô

Tất nhiên, để có thể nhận diện chính xác nghĩa của từ đó, người đọc cần phải nhận hiểu sự vật được miêu tả. Nói khác đi, sự vật được miêu tả phải là những kiến thức được ghi nhớ từ trước.

2.2.6. Giải nghĩa từ bằng cách xác lập thang độ

Đây là cách giải nghĩa từ căn cứ vào việc xác lập thang độ của phụ từ chỉ mức độ.

Thang độ sắc thái nghĩa giảm	Thang độ chuẩn	Thang độ sắc thái nghĩa tăng			
Hơi	X	Rất	Quá	Cực kì	Vô cùng



Phương pháp này thường ứng dụng để giải nghĩa của từ láy hoặc từ ghép phân nghĩa sắc thái hoá. Thí dụ:

Tím tím: hơi tím, tím nhạt

Tím lịm: rất tím

Trắng trắng: hơi trắng, ít trắng

Dày cộp: rất dày

Mỏng dính: rất mỏng, quá mỏng

3. Kết luận

3.1. Những phương pháp giải nghĩa từ trên đây là những phương pháp cơ bản có thể ứng dụng trong quá trình giảng dạy từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài. Tất nhiên, đối với những trường hợp cụ thể, nhiều khi phải có sự phối hợp các phương pháp để việc nhận hiểu nghĩa của từ được thực hiện một cách nhanh nhất và dễ hiểu nhất. Đồng thời, cũng cần căn cứ vào trình độ của người học để áp dụng từng phương pháp.

3.2. Cung cấp từ mới và giải nghĩa từ là công việc thường xuyên, liên tục và có ý nghĩa đối với quá trình học tiếng Việt của người nước ngoài. Dù ứng dụng phương pháp dạy học nào trong quá trình này cũng phải tuân theo quy luật từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lí tính. Thông qua một quá trình lâu dài và liên tục phối hợp, gắn kết giữa lí thuyết nhận hiểu nghĩa của từ và thực hành sử dụng từ trong hoạt động giao tiếp, chắc chắn người học sẽ nâng cao vốn từ vựng tiếng Việt của mình, hướng đến sử dụng tiếng Việt thành thạo đáp ứng nhu cầu giao tiếp thực tế đa dạng và phức tạp.

TAI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo Dục.
2. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Giáo Dục.
3. Vũ Văn Thi (2019), *Tiếng Việt cơ sở*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.